



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC	09 - 33



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tài và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Bùi Trung Định	Chủ tịch (trước ngày 03/4/2026)
Ông Nguyễn Xuân Thái	Chủ tịch (từ ngày 03/4/2026)
	Thành viên (trước ngày 03/4/2026)
Ông Vũ Hoàng Chương	Thành viên
Ông Phạm Chí Giao	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Nghĩa	Thành viên
Ông Trần Quốc Long	Thành viên (từ ngày 03/4/2026)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Thái	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 03/4/2026)
Ông Trần Quốc Long	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 03/4/2026)
Ông Ngô Anh Dũng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Nghĩa	Phó Giám đốc
Ông Huỳnh Thanh Nam	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Trần Quốc Long

Giám đốc

Ngày 04 tháng 8 năm 2026

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 04/8/2026, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30/6/2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo soát xét được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.



Vũ Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1436-2023-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Ngày 04 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu số B01a - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		57.991.212.030	67.915.129.907
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.413.174.232	10.749.384.617
1. Tiền	111	5	5.413.174.232	10.749.384.617
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40.225.659.180	47.639.003.258
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	34.852.950.195	34.525.941.985
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		162.319.500	10.867.219.500
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	8.1	5.210.389.485	2.245.841.773
III. Hàng tồn kho	140		7.947.229.658	5.932.559.848
1. Hàng tồn kho	141	9	7.947.229.658	5.932.559.848
IV. Tài sản ngắn hạn khác	160		4.405.148.960	3.594.182.184
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10.1	4.112.639.082	1.404.228.272
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		292.509.878	2.188.031.525
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	16.2	-	1.922.387
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		240.565.318.217	213.897.583.919
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		173.000.000	173.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	215	8.2	173.000.000	173.000.000
II. Tài sản cố định	220		183.876.795.815	168.287.259.173
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	153.774.714.968	137.619.608.360
- Nguyên giá	222		415.664.815.571	381.750.742.845
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(261.890.100.603)	(244.131.134.485)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	30.102.080.847	30.667.650.813
- Nguyên giá	228		40.276.086.595	40.276.086.595
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.174.005.748)	(9.608.435.782)
III. Bất động sản đầu tư	240	13	37.283.877.395	37.851.228.821
- Nguyên giá	241		68.444.161.636	68.444.161.636
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(31.160.284.241)	(30.592.932.815)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250		12.160.185.185	585.185.184
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	14	12.160.185.185	585.185.184
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260		432.000.000	612.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	7.1	900.000.000	900.000.000
2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	7.2	(468.000.000)	(288.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	270		6.639.459.822	6.388.910.741
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10.2	6.639.459.822	6.388.910.741
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		298.556.530.247	281.812.713.826

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu số B01a - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		180.813.400.943	160.601.784.708
I. Nợ ngắn hạn	310		92.584.314.429	75.445.226.102
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	30.516.187.985	16.991.328.030
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		577.959.068	553.782.934
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	16.1	3.338.012.172	3.749.559.452
4. Phải trả người lao động	315		21.886.928.473	19.677.942.912
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	17	1.983.066.678	749.492.086
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	18.1	7.601.262.949	7.186.415.352
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	19.1	24.777.941.196	25.662.022.885
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.902.955.908	874.682.451
II. Nợ dài hạn	330		88.229.086.514	85.156.558.606
1. Phải trả dài hạn khác	338	18.2	16.585.147.710	22.155.325.666
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	19.2	71.643.938.804	63.001.232.940
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		117.743.129.304	121.210.929.118
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	72.000.000.000	72.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		72.000.000.000	72.000.000.000
2. Thặng dư vốn	412	20	6.344.652.636	6.344.652.636
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	34.332.687.972	34.332.687.972
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	20a	5.065.788.696	8.533.588.510
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		-	792.511.250
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		5.065.788.696	7.741.077.260
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		298.556.530.247	281.812.713.826

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày 04 tháng 8 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

Võ Thị Kiều Duyên

Dương Tuấn Ngọc

Trần Quốc Long



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Mẫu số B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.479.715.304	5.666.863.628
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11,12,13	20.938.364.759	13.656.183.641
- Các khoản dự phòng	03	7.2	180.000.000	51.750.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	23	(10.163.129)	(572.790.329)
- Chi phí lãi vay	06	24	4.783.825.067	1.412.761.407
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		32.371.742.001	20.214.768.347
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.200.588.136	(10.669.537.647)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.014.669.810)	(2.581.267.407)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(1.427.894.893)	(4.640.034.976)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(2.958.959.891)	1.155.634.651
- Chi phí lãi vay đã trả	14		(4.222.012.292)	(1.440.196.983)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(1.133.050.672)	(1.421.724.466)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.465.315.053)	(106.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19.350.427.526	511.641.519
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(27.415.425.215)	(3.423.446.555)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	524.445.522
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23	10.163.129	48.344.807
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(27.405.262.086)	(2.850.656.226)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		72.990.000.178	62.604.842.322
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(65.231.376.003)	(40.556.413.574)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	20a	(5.040.000.000)	(2.657.728.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.718.624.175	19.390.700.248
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(5.336.210.385)	17.051.685.541
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	10.749.384.617	6.251.593.524
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	5.413.174.232	23.303.279.065

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ 01/01/2026 đến 30/6/2026.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày 04 tháng 8 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

Võ Thị Kiều Duyên

Dương Tuấn Ngọc

Trần Quốc Long



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Mẫu số B09a - DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn, trụ sở đặt tại Số 118 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 1363/2000/QĐ-BTM ngày 03/10/2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) trên cơ sở cổ phần hoá Xí nghiệp Vận tải xăng dầu trực thuộc Công ty Xăng dầu KV II - Tổng công ty xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000220 ngày 27/11/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302160137 thay đổi lần thứ 17 ngày 17/4/2026 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ là 72.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh vận tải đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh vận tải xăng dầu, sản phẩm hóa dầu bằng đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh vận tải gas bằng ô tô;
- Tổng đại lý bán buôn xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu, mua bán gas - không mua bán tại trụ sở;
- Tổng đại lý bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu, mua bán gas - không mua bán tại trụ sở;
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ kho bãi và lưu trữ.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	HĐKD chính
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn - Cửa hàng Xăng dầu số 6	Tổ 5, Khu phố Phú Hòa 9, Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn - Cửa hàng Xăng dầu Cây Gáo	Số 1234 Đường Trảng Bom - Cây Gáo, Ấp Tân Lập 1, Xã Bàu Hàm, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam	Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	Khu phố 5, Phường Chánh Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu
- Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn - Chi nhánh Cần Thơ	Số 336 Đường Võ Văn Kiệt, Phường Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	Vận tải hàng hóa xăng dầu bằng đường bộ

1.7 Nêu rõ số lượng người lao động của doanh nghiệp tại thời điểm cuối niên độ kế toán hoặc số lượng người lao động bình quân của doanh nghiệp trong niên độ kế toán: Số lượng lao động của Công ty tại ngày 30/6/2026 là 385 người (tại ngày 01/01/2026 là 380 người).

1.8 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ: các thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2026.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính giữa niên độ được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.

4.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư, trong đó giá trị thị trường được Công ty xác định theo giá đóng cửa tại ngày 30/6/2026.

4.3 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

BCC là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Công ty và cá nhân cùng nhau hợp tác đầu tư phương tiện vận tải để kinh doanh vận tải xăng dầu và phục vụ mục đích kinh doanh của Công ty nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn.

Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho BCC, bên nhận hạch toán là nợ phải trả.

Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế. Công ty kế toán toàn bộ các giao dịch của BCC, ghi nhận doanh thu, chi phí, theo dõi riêng kết quả kinh doanh của BCC và quyết toán thuế.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN**

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng (ngoại trừ xăng dầu bán buôn được xác định theo phương pháp thực tế đích danh).

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04

4.7 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất hợp pháp, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác. Cụ thể:

- Quyền sử dụng đất là chi phí bỏ ra để có được quyền sử dụng đất hợp pháp lâu dài và quyền sử dụng đất hợp pháp có thời hạn;
- Phần mềm máy tính là chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng;
- Tài sản cố định vô hình khác là chi phí liên quan đến hệ thống quản lý chất lượng ISO đã chi ra tính đến thời điểm đưa hệ thống vào sử dụng.

Quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn sử dụng đất trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 04 năm. Tài sản cố định vô hình khác đã khấu hao hết và còn sử dụng.

4.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là tòa nhà văn phòng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	50
Cơ sở hạ tầng	10 - 30

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình mua sắm để phục vụ cho mục đích kinh doanh của Công ty.

4.10 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Phí sử dụng đường bộ, phí bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn sử dụng hoặc thời hạn bảo hiểm;
- Tiền thuê đất thể hiện số tiền đã bỏ ra để có quyền sử dụng đất thuê, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng không quá 36 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 24 tháng đến 60 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí khác bao gồm chi phí giám sát hành trình V-Tracking, chi phí thi công nhận diện thương hiệu, chi phí dịch vụ chữ ký số và các khoản khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 06 tháng đến 60 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN**

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm lãi vay và chi phí tư vấn thẩm định giá tài sản phục vụ khoản vay, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm:

- Lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;
- Chi phí khác gồm chi phí vận chuyển thuê ngoài thực hiện theo hợp đồng nhưng chưa quyết toán và chi phí độc hại được ước tính dựa trên số công lao động của 6 tháng đầu năm 2026 nhưng chưa chi trả.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn phản ánh phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ-PSC ngày 03/4/2026.

4.16 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động:

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán và cung cấp trong kỳ; chi phí khấu hao, sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí đi vay là lãi vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Dự phòng tổn thất đầu tư được thực hiện theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.2;
- Chi phí tài chính khác là chi phí tư vấn thẩm định giá tài sản phục vụ khoản vay ngân hàng.

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao, cước vận chuyển hàng và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

4.20 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 20, 33.

5. TIỀN

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	548.097.000	90.531.059
Tiền gửi không kỳ hạn	4.865.077.232	10.658.853.558
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Trung tâm Sài Gòn	4.113.195.637	9.465.777.245
Tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức khác	751.881.595	1.193.076.313
Cộng	5.413.174.232	10.749.384.617

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	34.852.950.195	-	34.525.941.985	-
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	13.246.655.811	-	11.314.896.955	-
Chi nhánh Petrolimex Bắc Tây Ninh - Công ty TNHH MTV Petrolimex Tây Ninh	4.700.636.183	-	4.195.051.510	-
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	4.953.515.185	-	4.167.636.125	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Tây Ninh	3.592.504.443	-	2.952.209.320	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	21.606.294.384	-	23.211.045.030	-
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng xem tại thuyết minh số 33)	30.361.810.172	-	26.665.335.655	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO) Mẫu số B09a - DN

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

7.1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

		30/6/2026 VND		01/01/2026 VND	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Đầu tư vào đơn vị khác		900.000.000	432.000.000	(468.000.000)	(288.000.000)

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 30/6/2026 như sau:

		30/6/2026 VND		01/01/2026 VND	
		Số lượng (CP)	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển công nghiệp thương mại Củ Chi		22.500	900.000.000	432.000.000	(468.000.000)

7.2 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Số dư đầu kỳ	(288.000.000)	(333.000.000)
Trích lập dự phòng	(180.000.000)	(51.750.000)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối kỳ	(468.000.000)	(384.750.000)

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được Công ty xác định theo giá trị thị trường là giá đóng cửa tại ngày 30/6/2026 (19.200 đồng/CP).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

8. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
8.1 Ngắn hạn	5.210.389.485	-	2.245.841.773	-
Tạm ứng	1.428.043.276	-	87.167.136	-
Ký cược, ký quỹ	103.000.000	-	103.000.000	-
Phải thu phí tự động VETC	27.680.433	-	366.148.975	-
Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông quân đội	927.462.215	-	1.077.362.020	-
Giá trị còn lại của xe bị sự cố	776.250.024	-	-	-
Phải thu khác	1.947.953.537	-	612.163.642	-
8.2 Dài hạn	173.000.000	-	173.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	173.000.000	-	173.000.000	-

9. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.034.540.033	-	1.644.685.417	-
Hàng hóa	5.912.689.625	-	4.287.874.431	-
Cộng	7.947.229.658	-	5.932.559.848	-

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
10.1 Ngắn hạn	4.112.639.082	1.404.228.272
Phí sử dụng đường bộ, phí bảo hiểm	3.703.563.187	979.254.554
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	55.175.285	209.194.215
Chi phí khác	353.900.610	215.779.503
10.2 Dài hạn	6.639.459.822	6.388.910.741
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.128.524.334	2.873.572.112
Tiền thuê đất	2.866.857.160	2.902.204.098
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	307.227.067	411.318.607
Chi phí khác	336.851.261	201.815.924

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/01/2026	37.148.731.568	2.501.355.027	626.000.000	40.276.086.595
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại 30/6/2026	37.148.731.568	2.501.355.027	626.000.000	40.276.086.595
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại 01/01/2026	8.115.471.396	866.964.386	626.000.000	9.608.435.782
Tăng trong kỳ	284.654.334	280.915.632	-	565.569.966
Khấu hao trong kỳ	284.654.334	280.915.632	-	565.569.966
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại 30/6/2026	8.400.125.730	1.147.880.018	626.000.000	10.174.005.748
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2026	29.033.260.172	1.634.390.641	-	30.667.650.813
Tại 30/6/2026	28.748.605.838	1.353.475.009	-	30.102.080.847

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2026 và tại ngày 01/01/2026 là 1.010.030.000 VND.

Công ty đã thế chấp các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Thửa đất tại số 120 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh, Cửa hàng xăng dầu số 02, Cửa hàng xăng dầu số 03 và Cửa hàng xăng dầu số 09 với giá trị còn lại tại ngày 30/6/2026 là 18.758.510.966 VND (tại ngày 01/01/2026 là các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Thửa đất tại số 120 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh, Cửa hàng xăng dầu số 02, Cửa hàng xăng dầu số 03, Cửa hàng xăng dầu số 07 và Cửa hàng xăng dầu số 09 với giá trị còn lại là 22.690.044.872 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Chi tiết các TSCĐ vô hình có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên:

Tài sản	30/6/2026 VND		
	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 120 Huỳnh Tấn Phát	4.920.186.364	-	4.920.186.364
Quyền sử dụng đất CHXD 07	5.748.680.000	2.012.037.950	3.736.642.050
Quyền sử dụng đất CHXD 02	5.948.099.640	1.814.170.332	4.133.929.308
Quyền sử dụng đất CHXD 08	8.976.248.000	2.722.795.178	6.253.452.822
Quyền sử dụng đất CHXD 09	10.176.112.564	1.221.360.224	8.954.752.340

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

MẪU SỐ B09a - DN

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2026	29.117.830.504	5.170.239.839	345.062.027.158	2.400.645.344	381.750.742.845
Tăng trong kỳ	-	1.986.000.000	34.750.799.999	-	36.736.799.999
Mua sắm	-	1.986.000.000	34.750.799.999	-	36.736.799.999
Giảm trong kỳ	-	-	2.822.727.273	-	2.822.727.273
Giảm khác (*)	-	-	2.822.727.273	-	2.822.727.273
Tại 30/6/2026	29.117.830.504	7.156.239.839	376.990.099.884	2.400.645.344	415.664.815.571
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2026	18.961.671.462	3.898.297.682	220.116.992.836	1.154.172.505	244.131.134.485
Tăng trong kỳ	369.108.336	250.696.826	19.003.045.807	182.592.398	19.805.443.367
Khấu hao trong kỳ	369.108.336	250.696.826	19.003.045.807	182.592.398	19.805.443.367
Giảm trong kỳ	-	-	2.046.477.249	-	2.046.477.249
Giảm khác (*)	-	-	2.046.477.249	-	2.046.477.249
Tại 30/6/2026	19.330.779.798	4.148.994.508	237.073.561.394	1.336.764.903	261.890.100.603
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2026	10.156.159.042	1.271.942.157	124.945.034.322	1.246.472.839	137.619.608.360
Tại 30/6/2026	9.787.050.706	3.007.245.331	139.916.538.490	1.063.880.441	153.774.714.968

Công ty đã thể chấp các tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30/6/2026 là 102.441.241.765 VND (tại ngày 01/01/2026 là 78.403.403.846 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2026 là 119.740.789.793 VND (tại ngày 01/01/2026 là 102.370.124.311 VND).

(*) là xe 51D-433.55 gặp sự cố trong quá trình vận chuyển hàng hóa và vụ việc đang trong quá trình điều tra, xác minh, làm rõ nguyên nhân.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Tại 01/01/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại 30/6/2026
	VND	VND	VND	VND
BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ				
Nguyên giá	68.444.161.636	-	-	68.444.161.636
Tòa nhà văn phòng	68.444.161.636	-	-	68.444.161.636
Giá trị hao mòn lũy kế	30.592.932.815	567.351.426	-	31.160.284.241
Tòa nhà văn phòng	30.592.932.815	567.351.426	-	31.160.284.241
Giá trị còn lại	37.851.228.821			37.283.877.395
Tòa nhà văn phòng	37.851.228.821			37.283.877.395

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại thời điểm báo cáo cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang	30/6/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Mua sắm	12.160.185.185	12.160.185.185	585.185.184	585.185.184
Ô tô xi-téc 20m ³ (05 xe, mỗi xe có giá trị 2.432.037.037 VND)	12.160.185.185	12.160.185.185	-	-
Khác	-	-	585.185.184	585.185.184
Cộng	12.160.185.185	12.160.185.185	585.185.184	585.185.184

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	30.516.187.985	16.991.328.030
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	22.161.540.095	7.684.843.987
Công ty CP Máy và Thiết bị Công nghiệp Quốc tế	11.149.047.360	-
Chi nhánh Petrolimex Bình Dương - Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	4.118.886.245	3.359.936.947
Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	3.472.636.408	1.498.826.529
Công ty TNHH DTH Transport	3.420.970.082	2.826.080.511
Phải trả cho các đối tượng khác	8.354.647.890	9.306.484.043
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng xem tại thuyết minh số 33)	9.149.404.643	6.019.802.702

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2026
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Thuế giá trị gia tăng	1.120.047.331	7.977.175.683	6.923.782.475	2.173.440.539
Thuế thu nhập doanh nghiệp	524.394.149	1.413.926.608	1.133.050.672	805.270.085
Thuế thu nhập cá nhân	2.105.117.972	4.176.425.082	5.922.241.506	359.301.548
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(1.922.387)	1.766.552.588	1.764.630.201	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	726.009.246	726.009.246	-
Cộng	3.747.637.065	16.060.089.207	16.469.714.100	3.338.012.172
<i>Trong đó:</i>				
16.1 Phải nộp	3.749.559.452			3.338.012.172
16.2 Phải thu	1.922.387			-

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	1.983.066.678	749.492.086
Lãi vay	1.311.304.861	749.492.086
Chi phí khác	671.761.817	-

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
18.1 Ngắn hạn	7.601.262.949	7.186.415.352
Kinh phí công đoàn	-	669.714.505
Cổ tức	-	900.000
Nhận ký quỹ, ký cược	40.000.000	-
Phải trả Công đoàn Công ty	994.558.336	471.617.662
Phải trả khác	6.566.704.613	6.044.183.185
18.2 Dài hạn	16.585.147.710	22.155.325.666
Nhận ký quỹ, ký cược	4.507.952.224	4.505.236.400
Nhận vốn góp hợp tác kinh doanh (*)	12.077.195.486	17.650.089.266
<i>Trong đó:</i>		
Ngô Hoàng Thắng	1.216.408.299	2.371.493.513
Các cá nhân khác	10.860.787.187	15.278.595.753

(*) Là khoản vốn góp của các cá nhân theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh vận tải xăng dầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

			30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
19.1 Ngắn hạn			24.777.941.196	25.662.022.885
Các khoản vay			24.777.941.196	25.662.022.885
19.2 Dài hạn			71.643.938.804	63.001.232.940
Các khoản vay			71.643.938.804	63.001.232.940
a. Các khoản vay	01/01/2026 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	30/6/2026 VND
Vay ngắn hạn	25.662.022.885	64.347.294.314	65.231.376.003	24.777.941.196
Vay ngắn hạn	15.341.895.825	47.709.500.178	63.051.396.003	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Trung tâm Sài Gòn	15.341.895.825	47.709.500.178	63.051.396.003	-
Vay dài hạn đến hạn trả	10.320.127.060	16.637.794.136	2.179.980.000	24.777.941.196
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) (1)	5.960.167.060	14.457.814.136	-	20.417.981.196
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thành phố Hồ Chí Minh (2)	1.800.000.000	900.000.000	900.000.000	1.800.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Đồng Thành phố Hồ Chí Minh (3)	2.559.960.000	1.279.980.000	1.279.980.000	2.559.960.000
Vay dài hạn	63.001.232.940	25.280.500.000	16.637.794.136	71.643.938.804
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) (1)	55.535.752.940	25.280.500.000	14.457.814.136	66.358.438.804
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thành phố Hồ Chí Minh (2)	4.050.000.000	-	900.000.000	3.150.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Đồng Thành phố Hồ Chí Minh (3)	3.415.480.000	-	1.279.980.000	2.135.500.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

*Chi tiết hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 30/6/2026:***(1) Hợp đồng tín dụng số VNM 699411CM ngày 27/6/2025:**

Hạn mức tối đa	: 150.000.000.000 VND. Bên vay sẽ hoàn trả đầy đủ các khoản vay theo 17 đợt với số tiền bằng nhau trên cơ sở hàng quý, bắt đầu vào ngày đầu tiên của tháng thứ 13 kể từ và bao gồm ngày rút vốn lần đầu.
Mục đích vay	: Tài trợ lên đến 100% chi phí mua phương tiện vận tải và/hoặc máy móc thiết bị phục vụ hoạt động vận chuyển xăng dầu từ các công ty trong cùng Tập đoàn Petrolimex và/hoặc 100% chi phí mua phương tiện vận tải và/hoặc máy móc thiết bị mới phục vụ hoạt động vận chuyển xăng dầu từ các bên bán khác.
Lãi suất vay	: Lãi suất tính lãi liên quan đến một khoản vay được rút bằng VND, là tổng của lãi suất cho vay cơ bản kỳ hạn 03 tháng bằng VND và lãi biên. Lãi suất cụ thể của khoản vay sẽ được xác nhận bằng một văn bản thông báo về khoản vay do ngân hàng cấp ngay lập tức sau khi giải ngân khoản vay đó hoặc sau ngày đầu tiên của mỗi kỳ xác định lãi suất.
Thời hạn vay	: 60 tháng kể từ ngày và bao gồm ngày rút vốn lần đầu.
Tài sản đảm bảo	: Các tài sản là phương tiện vận tải và/hoặc máy móc thiết bị phục vụ ngành vận tải xăng dầu sẽ được hình thành (hoặc được mua) từ việc sử dụng khoản vay; và Tất cả các quyền và tiền thu từ các tài sản đó bao gồm bất kỳ khoản tiền nào thu được từ bảo hiểm (nếu có).
Thời hạn trả lãi vay	: Thanh toán lãi cộng dồn trên mỗi khoản vay cho ngân hàng vào ngày cuối cùng của mỗi kỳ tính lãi. Mỗi kỳ thanh toán lãi có thời hạn 3 tháng. Kỳ tính lãi đầu tiên đối với một khoản vay sẽ bắt đầu vào và bao gồm ngày rút vốn của khoản vay và kết thúc vào ngày hết hạn.
Lãi suất quá hạn	: Theo thông báo của Ngân hàng trên cơ sở phù hợp với quy định của pháp luật.
Số dư vay tại 30/6/2026	: 86.776.420.000 VND.
Số phải trả trong 12 tháng tiếp theo	: 20.417.981.196 VND.

(2) Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 21/7844850/24-DN2/T-TL ngày 11/6/2024:

Hạn mức tối đa	: 9.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Đầu tư 5 xe ô tô xi-téc chở xăng dầu, téc nhôm dung tích 20m3
Lãi suất vay	: Theo mức lãi suất được các bên thỏa thuận cụ thể tại khế ước nhận nợ và được điều chỉnh 03 tháng/lần
Thời hạn vay	: 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn đầu tiên
Tài sản đảm bảo	: 04 xe xi-téc 50H-404.84, 50H-411.90, 50H-414.66, 50H-417.69
Thời hạn trả lãi vay	: Thời gian 07 ngày được tính từ ngày trên phiếu tính lãi là ngày 26 hàng tháng
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn
Số dư vay tại 30/6/2026	: 4.950.000.000 VND
Số phải trả trong 12 tháng tiếp theo	: 1.800.000.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(3) Hợp đồng tín dụng số 6530-LAV-202300185 ngày 17/4/2023:

Hạn mức tối đa	: 17.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Mua 8 xe xi-téc nhãn hiệu Hyundai dung tích 24m3 chở xăng dầu, nhiên liệu bay, tặc nhôm
Lãi suất vay	: Theo mức lãi suất được các bên thỏa thuận cụ thể tại khế ước nhận nợ và được điều chỉnh 03 tháng/lần
Thời hạn vay	: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến ngày 17/4/2028
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay
Thời hạn trả lãi vay	: 1 tháng 1 lần vào ngày 10 hàng tháng
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn
Số dư vay tại 30/6/2026	: 4.695.460.000 VND
Số phải trả trong 12 tháng tiếp theo	: 2.559.960.000 VND

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ VND	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND
Tại 30/6/2026				
Các khoản vay	96.421.880.000	24.777.941.196	71.643.938.804	-
Vay dài hạn ngân hàng	96.421.880.000	24.777.941.196	71.643.938.804	-
Cộng	96.421.880.000	24.777.941.196	71.643.938.804	-
Tại 01/01/2026				
Các khoản vay	73.321.360.000	10.320.127.060	63.001.232.940	-
Vay dài hạn ngân hàng	73.321.360.000	10.320.127.060	63.001.232.940	-
Cộng	73.321.360.000	10.320.127.060	63.001.232.940	-

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND
Tại ngày 01/01/2026	72.000.000.000	6.344.652.636	34.332.687.972	8.533.588.510
Tăng trong kỳ	-	-	-	5.065.788.696
Lãi trong kỳ	-	-	-	5.065.788.696
Giảm trong kỳ	-	-	-	8.533.588.510
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	8.533.588.510
Tại ngày 30/6/2026	72.000.000.000	6.344.652.636	34.332.687.972	5.065.788.696

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/6/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	37.967.550.000	37.967.550.000	37.967.550.000	37.967.550.000
Các cổ đông khác	34.032.450.000	34.032.450.000	34.032.450.000	34.032.450.000
Cộng	72.000.000.000	72.000.000.000	72.000.000.000	72.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Tại ngày 01/01	8.533.588.510	990.639.063
Tăng trong kỳ	5.065.788.696	4.511.965.036
Lãi trong kỳ	5.065.788.696	4.511.965.036
Giảm trong kỳ	8.533.588.510	198.127.813
Chia cổ tức bằng tiền	5.040.000.000	-
Chia lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh	2.236.470.480	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.228.773.457	198.127.813
Trích quỹ khen thưởng Ban Điều hành	28.344.573	-
Tại ngày 30/6	5.065.788.696	5.304.476.286
b. Cổ phiếu	30/6/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.200.000	7.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.200.000	7.200.000
Cổ phiếu phổ thông	7.200.000	7.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.200.000	7.200.000
Cổ phiếu phổ thông	7.200.000	7.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

21. DOANH THU

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	515.286.249.584	362.852.543.468
Doanh thu bán hàng hóa	250.056.411.608	198.891.923.161
Doanh thu cung cấp dịch vụ	260.063.090.655	159.298.277.099
Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động và khác	5.166.747.321	4.662.343.208
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	515.286.249.584	362.852.543.468
Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng xem tại thuyết minh số 33)	260.734.802.126	159.243.085.742

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	232.527.456.800	185.452.248.750
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	233.201.743.648	136.163.947.593
Giá vốn của hoạt động cho thuê tài sản và khác	1.459.268.347	1.721.231.594
Cộng	467.188.468.795	323.337.427.937

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Lãi tiền gửi	10.163.129	12.344.807
Cổ tức được chia	-	36.000.000
Cộng	10.163.129	48.344.807

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Lãi vay	4.783.825.067	1.412.761.407
Dự phòng tổn thất đầu tư	180.000.000	51.750.000
Chi phí tài chính khác	24.000.000	145.600.000
Cộng	4.987.825.067	1.610.111.407

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
25.1 Chi phí bán hàng	16.343.927.191	13.308.081.827
Chi phí nhân viên	8.377.105.685	5.711.758.475
Các khoản chi phí bán hàng khác	7.966.821.506	7.596.323.352
25.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	20.274.733.715	19.514.832.076
Chi phí nhân viên	11.489.897.252	10.672.387.939
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	8.784.836.463	8.842.444.137

26. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	548.181.818
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	(23.736.296)
Xử lý công nợ	-	7.304
Các khoản khác	24.267.345	30.250.000
Cộng	24.267.345	554.702.826

27. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Các khoản khác	46.009.986	18.274.226
Cộng	46.009.986	18.274.226

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	80.904.819.860	38.238.756.574
Chi phí nhân công	87.775.838.173	58.601.541.415
Chi phí khấu hao	20.938.364.759	13.656.183.641
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	81.660.650.109	60.211.611.460
Cộng	271.279.672.901	170.708.093.090

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	6.479.715.304	5.666.863.628
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	589.917.737	107.629.333
Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	268.884.000	-
Chi phí khấu hao xe ô tô vượt mức quy định	100.027.590	54.213.015
Chi phí không được trừ khác	221.006.147	53.416.318
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	7.069.633.041	5.774.492.961
Thuế suất thuế TNDN (5)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (6)=(4)*(5)	1.413.926.608	1.154.898.592

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	5.065.788.696	4.511.965.036
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (3=1+2a-2b)	5.065.788.696	4.511.965.036
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (4)	7.200.000	7.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	704	627

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số 14 - Chi phí đi vay đã trả bao gồm khoản phải trả lũy kế đến cuối năm trước là 749.492.086 VND và không bao gồm khoản phải trả lũy kế đến cuối kỳ này là 1.311.304.861 VND.

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản thanh toán cho nhà cung cấp liên quan đến việc mua sắm, xây dựng TSCĐ năm trước là 150.260.400 VND; không bao gồm khoản đã ứng kỳ trước là 10.834.500.000 VND và khoản chưa thanh toán cuối kỳ này là 10.212.135.185 VND.

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay và Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản phân loại từ vay và nợ dài hạn sang vay và nợ ngắn hạn là 16.637.794.136 VND.

32. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026.

33. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN**Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát**

Họ tên	Chức vụ	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Ông Bùi Trung Định	Chủ tịch HĐQT (trước ngày 03/4/2026)	74.066.258	51.480.000
Ông Nguyễn Xuân Thái	Chủ tịch HĐQT (từ ngày 03/4/2026)	366.483.438	382.580.000
Ông Vũ Hoàng Chương	Thành viên HĐQT	61.946.272	48.040.000
Ông Phạm Chí Giao	Thành viên HĐQT	61.946.272	48.040.000
Ông Nguyễn Tiến Nghĩa	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc	309.473.288	353.540.000
Ông Trần Quốc Long	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc (từ ngày 03/4/2026)	98.224.336	-
Ông Ngô Anh Dũng	Phó Giám đốc	324.373.288	338.920.000
Ông Huỳnh Thanh Nam	Phó Giám đốc	118.349.951	-
Ông Nguyễn Văn Bình	Trưởng BKS	317.606.375	338.120.000
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên BKS	36.481.164	33.780.000
Bà Đặng Thị Thu	Thành viên BKS (trước ngày 03/4/2026)	230.746.511	256.820.692
Cộng		1.999.697.153	1.851.320.692

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

Giao dịch với bên liên quan	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Bán hàng hoá, dịch vụ	260.734.802.126	159.243.085.742
Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	37.104.971.258	30.516.952.800
Chi nhánh Petrolimex Bình Dương - Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	13.877.990.000	10.065.176.000
Chi nhánh Petrolimex Vũng Tàu - Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	7.816.451.932	6.793.638.000
Công ty TNHH MTV Petrolimex Tây Ninh	21.561.143.948	15.613.778.000
Chi nhánh Petrolimex Bắc Tây Ninh - Công ty TNHH MTV Petrolimex Tây Ninh	25.531.088.410	19.835.356.642
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Nai	22.950.607.242	16.633.139.857
Chi nhánh Petrolimex Bình Phước - Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Nai	13.217.293.000	10.032.859.000
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	18.412.654.000	19.015.911.000
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lâm Đồng	16.701.965.000	16.357.025.000
Chi nhánh Petrolimex Đắk Nông - Công ty TNHH MTV Petrolimex Lâm Đồng	10.161.845.550	8.425.392.800
Chi nhánh Petrolimex Bình Thuận - Công ty TNHH MTV Petrolimex Lâm Đồng	6.181.867.000	5.101.948.000
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Tháp	7.880.032.027	-
Chi nhánh Petrolimex Cao Lãnh - Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Tháp	9.837.528.921	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex An Giang	7.353.411.165	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Vĩnh Long	7.315.785.314	-
Chi nhánh Petrolimex Bến Tre - Công ty TNHH MTV Petrolimex Vĩnh Long	5.524.000.694	-
Chi nhánh Petrolimex Trà Vinh - Công ty TNHH MTV Petrolimex Vĩnh Long	3.243.711.558	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Cần Thơ	3.809.559.806	-
Chi nhánh Petrolimex Sóc Trăng - Công ty TNHH MTV Petrolimex Cần Thơ	6.996.056.734	-
Chi nhánh Petrolimex Hậu Giang - Công ty TNHH MTV Petrolimex Cần Thơ	3.206.761.815	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Cà Mau	4.336.801.740	-
Chi nhánh Petrolimex Bạc Liêu - Công ty TNHH MTV Petrolimex Cà Mau	6.887.481.270	-
Công ty CP Thương mại và Vận tải Petrolimex Đà Nẵng	727.043.742	843.268.643
Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Trị	73.948.000	8.640.000
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đắk Lắk	24.802.000	-
Mua hàng hoá, dịch vụ	298.185.008.720	187.576.059.825
Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	84.030.981.398	61.619.233.912
Chi nhánh Petrolimex Bình Dương - Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	149.695.190.129	103.204.248.478
Chi nhánh Petrolimex Vũng Tàu - Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	3.538.648.260	2.514.493.012
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Nai	21.810.913.090	15.637.122.831
Công ty TNHH MTV Petrolimex Cần Thơ	8.437.799.406	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lâm Đồng	4.061.451.589	112.024.273
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Tháp	2.703.837.592	-
Chi nhánh Petrolimex Cao Lãnh - Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Tháp	2.927.046.047	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Cà Mau	2.218.348.994	-
Công ty CP Thương mại và Vận tải Petrolimex Đà Nẵng	1.857.246.160	2.999.067.000
Công ty TNHH MTV Petrolimex Vĩnh Long	1.887.440.606	-
Chi nhánh Petrolimex Bến Tre - Công ty TNHH MTV Petrolimex Vĩnh Long	1.774.813.589	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

Giao dịch với bên liên quan	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Chi nhánh Petrolimex Trà Vinh - Công ty TNHH MTV Petrolimex Vĩnh Long	1.015.360.177	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Tây Ninh	1.435.377.407	711.542.393
Công ty TNHH MTV Petrolimex An Giang	1.531.592.719	-
Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	795.462.961	738.425.926
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Bay Petrolimex	71.809.000	39.902.000
Chi nhánh Hóa dầu Cần Thơ - Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	93.214.000	-
Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex	2.021.600.000	-
Công ty Bảo hiểm Pjico Sài Gòn	4.329.669.109	-
Công ty Bảo hiểm Pjico Lâm Đồng	250.017.276	-
Công ty Bảo hiểm Pjico Long An	16.856.545	-
Công ty Bảo hiểm Pjico Bình Dương	64.335.000	-
Công ty Bảo hiểm Pjico Cần Thơ	966.610.481	-
Công ty Bảo hiểm Pjico Trà Vinh	402.616.309	-
Công ty Bảo hiểm Pjico Tiền Giang	207.039.576	-
Chi nhánh Miền Nam - Công ty Cổ phần Tin học viễn thông Petrolimex	39.731.300	-
Số dư với các bên liên quan	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải thu của khách hàng	30.361.810.172	26.665.335.655
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	4.953.515.185	4.167.636.125
Công ty TNHH MTV Petrolimex An Giang	593.230.940	718.944.939
Công ty TNHH MTV Petrolimex Cà Mau	334.941.980	390.701.880
Chi nhánh Petrolimex Bạc Liêu - Công ty TNHH MTV Petrolimex Cà Mau	600.441.729	1.071.013.243
Công ty TNHH MTV Petrolimex Cần Thơ	703.637.360	624.279.186
Chi nhánh Petrolimex Hậu Giang - Công ty TNHH MTV Petrolimex Cần Thơ	560.585.580	517.926.960
Chi nhánh Petrolimex Sóc Trăng - Công ty TNHH MTV Petrolimex Cần Thơ	1.196.004.498	1.027.430.410
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Nai	1.339.418.173	947.458.326
Chi nhánh Petrolimex Bình Phước - Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Nai	2.628.938.160	2.067.900.840
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Tháp	607.831.410	659.687.808
Chi nhánh Petrolimex Cao Lãnh - Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Tháp	696.102.352	596.317.710
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lâm Đồng	2.105.099.466	1.900.816.838
Chi nhánh Petrolimex Bình Thuận - Công ty TNHH MTV Petrolimex Lâm Đồng	1.233.997.200	1.036.068.840
Chi nhánh Petrolimex Đắk Nông - Công ty TNHH MTV Petrolimex Lâm Đồng	1.781.805.492	1.436.746.248
Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	14.256.000	8.316.000
Chi nhánh Petrolimex Vũng Tàu - Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	897.660.988	850.370.480
Công ty TNHH MTV Petrolimex Tây Ninh	3.592.504.443	2.952.209.320
Chi nhánh Petrolimex Bắc Tây Ninh - Công ty TNHH MTV Petrolimex Tây Ninh	4.700.636.183	4.195.051.510
Công ty TNHH MTV Petrolimex Vĩnh Long	633.670.970	682.001.531
Chi nhánh Petrolimex Bến Tre - Công ty TNHH MTV Petrolimex Vĩnh Long	563.307.143	490.577.817
Chi nhánh Petrolimex Trà Vinh - Công ty TNHH MTV Petrolimex Vĩnh Long	607.329.400	323.879.644
Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Trị	16.895.520	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN**

Giao dịch với bên liên quan	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Phải trả người bán	9.149.404.643	6.019.802.702
Chi nhánh Petrolimex Bình Dương - Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	4.118.886.245	3.359.936.947
Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	3.472.636.408	1.498.826.529
Công ty TNHH MTV Petrolimex Cà Mau	339.578.600	244.550.550
Công ty CP Thương mại và Vận tải Petrolimex Đà Nẵng	199.392.474	226.424.990
Công ty TNHH MTV Petrolimex Cần Thơ	223.971.600	217.633.500
Công ty TNHH MTV Petrolimex An Giang	235.646.900	204.177.050
Công ty TNHH MTV Petrolimex Vĩnh Long	252.884.200	-
Chi nhánh Petrolimex Trà Vinh - Công ty TNHH MTV Petrolimex Vĩnh Long	146.457.096	123.559.900
Chi nhánh Petrolimex Bến Tre - Công ty TNHH MTV Petrolimex Vĩnh Long	89.030.300	58.268.556
Chi nhánh Miền Nam - Công ty Cổ phần Tin học viễn thông Petrolimex	40.674.340	81.348.680
Chi nhánh Hóa dầu Cần Thơ - Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	30.246.480	-
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	-	5.076.000

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận vận tải, bộ phận kinh doanh hàng hóa và bộ phận khác.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận vận tải: cung cấp dịch vụ vận tải xăng dầu đường bộ;
- Bộ phận kinh doanh hàng hóa: kinh doanh xăng, dầu, gas, các sản phẩm hóa dầu khác;
- Bộ phận khác: cho thuê văn phòng và dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30/6/2026

	Vận tải VND	Kinh doanh hàng hóa VND	Khác VND	Cộng VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	190.622.842.467	50.125.901.653	37.738.885.390	278.487.629.510
Tài sản không phân bổ				20.068.900.737
Cộng				298.556.530.247
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	136.050.593.955	10.000.958.325	1.573.792.224	147.625.344.504
Nợ phải trả không phân bổ				33.188.056.439
Cộng				180.813.400.943

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

	Vận tải VND	Kinh doanh hàng hóa VND	Khác VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	260.063.090.655	250.056.411.608	5.166.747.321	515.286.249.584
Giá vốn hàng bán	233.201.743.648	232.527.456.800	1.459.268.347	467.188.468.795
Doanh thu hoạt động tài chính				10.163.129
Chi phí tài chính				4.987.825.067
Chi phí bán hàng và QLDN				36.618.660.906
Lợi nhuận từ HĐKD				6.501.457.945
Lãi (lỗ) khác				(21.742.641)
Lợi nhuận trước thuế				6.479.715.304
Chi phí thuế TNDN				1.413.926.608
Lợi nhuận sau thuế				5.065.788.696

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 01/01/2026

	Vận tải VND	Kinh doanh hàng hóa VND	Khác VND	Cộng VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	166.468.951.559	50.855.548.317	38.073.547.560	255.398.047.436
Tài sản không phân bổ				26.414.666.390
Cộng				281.812.713.826
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	121.030.212.777	11.250.364.114	1.571.076.400	133.851.653.291
Nợ phải trả không phân bổ				26.750.131.417
Cộng				160.601.784.708

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

	Vận tải VND	Kinh doanh hàng hóa VND	Khác VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	159.298.277.099	198.891.923.161	4.662.343.208	362.852.543.468
Giá vốn hàng bán	185.452.248.750	136.163.947.593	1.721.231.594	323.337.427.937
Doanh thu hoạt động tài chính				48.344.807
Chi phí tài chính				1.610.111.407
Chi phí bán hàng và QLDN				32.822.913.903
Lợi nhuận từ HĐKD				5.130.435.028
Lãi (lỗ) khác				536.428.600
Lợi nhuận trước thuế				5.666.863.628
Chi phí thuế TNDN				1.154.898.592
Lợi nhuận sau thuế				4.511.965.036

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu


Võ Thị Kiều Duyên

Kế toán trưởng


Dương Tuấn Ngọc

Phê duyệt, ngày 04 tháng 8 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật




Trần Quốc Long